

Số: /2025/NQ-HĐND Bình Dương, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động,
người làm việc khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 20 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật
Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính
phủ quy định về tuổi nghỉ hưu;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính
phủ quy định về chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm
và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng;*

*Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính
phủ quy định về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao
động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;*

Xét Tờ trình số 302/TTr-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Bình Dương về dự thảo Nghị quyết về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 10/BC-HĐND 22 ngày tháng 01 năm 2025 của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người làm việc khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Bình Dương, bao gồm các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và biên chế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị do sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính (gọi chung là sắp xếp tổ chức bộ máy) của tỉnh thuộc đối tượng áp dụng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, gồm:

- a) Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý và công chức, viên chức.
- b) Cán bộ, công chức cấp xã.
- c) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động trước thời điểm ngày 15 tháng 01 năm 2019.

2. Các trường hợp đặc thù

a) Người không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và người nghỉ thôi việc theo nguyện vọng theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP do chịu tác động theo phương án sắp xếp tổ chức bộ máy được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Người trong độ tuổi lao động có quyết định của cơ quan có thẩm quyền phân công, điều động đến làm việc hoặc được tuyển dụng trong chỉ tiêu biên chế của Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và biên chế, chịu tác động theo phương án sắp xếp tổ chức bộ máy được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Các trường hợp chịu tác động gián tiếp theo phương án sắp xếp của các cơ quan, đơn vị, được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Lãnh đạo, quản lý tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị không thuộc diện sắp xếp nhưng được cơ quan có thẩm quyền quyết định điều động, luân chuyển đến cơ quan, tổ

chức, đơn vị khác để đảm bảo phù hợp với kế hoạch sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Lãnh đạo, quản lý tự nguyện nghỉ hưu trước tuổi hoặc nghỉ thôi việc được cấp có thẩm quyền chấp thuận để tạo thuận lợi bố trí lãnh đạo, quản lý từ các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc diện sắp xếp.

- Các trường hợp khác không trực tiếp nằm trong kế hoạch sắp xếp tổ chức bộ máy nhưng cần luân chuyển, điều động để đảm bảo phù hợp với kế hoạch sắp xếp tổ chức bộ máy.

3. Chính sách này không áp dụng đối với các trường hợp nghỉ thôi việc theo nguyện vọng cá nhân mà không phải do thực hiện phương án sắp xếp tổ chức bộ máy được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chưa xem xét nghỉ hưu trước tuổi hoặc nghỉ thôi việc để hưởng chính sách này đối với người thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Là nữ đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, trừ trường hợp cá nhân tự nguyện nghỉ việc.

b) Thuộc diện hưởng chế độ thu hút nguồn nhân lực và chế độ đào tạo có cam kết thời gian phục vụ theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh mà chưa hoàn thành.

c) Đang trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị thanh tra, kiểm tra do có dấu hiệu vi phạm.

d) Chưa hoàn thành việc thanh toán các khoản tiền, tài sản thuộc trách nhiệm của cá nhân đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chính sách hỗ trợ

1. Cách xác định thời gian và tiền lương để tính hưởng chính sách, chế độ thực hiện tương tự quy định tại Điều 5 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP.

2. Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 và khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này được bầu cử hoặc tuyển dụng lại vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước của tỉnh trong thời gian 60 tháng kể từ ngày được hưởng chính sách hỗ trợ thì phải hoàn trả lại số tiền hỗ trợ.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ đặc thù cho đối tượng thuộc khoản 1 Điều 2 và điểm a, điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này

1. Đối với các trường hợp nghỉ hưu trước tuổi

Người có tuổi đời còn không quá 10 năm đến tuổi nghỉ hưu quy định tại Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và có đủ thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để hưởng lương hưu theo quy định thì được hưởng mức hỗ trợ như sau:

Mức hỗ trợ = tỷ lệ (%) hỗ trợ x số tiền hưởng theo cách tính chính sách, chế độ tương tự quy định tại Chương II Nghị định số 178/2024/NĐ-CP.

Trong đó, tỷ lệ % hỗ trợ đối với từng nhóm đối tượng như sau:

Đối tượng	Tỷ lệ (%) hỗ trợ
a) Trường hợp nghỉ hưu trước tuổi trong thời hạn 12 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp tổ chức bộ máy của cấp có thẩm quyền	
- Trường hợp có tuổi đời còn từ đủ 02 năm đến đủ 10 năm đến tuổi nghỉ hưu quy định tại Nghị định số 135/2020/NĐ-CP, gồm:	
+ Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	50%
+ Trưởng, Phó các Sở, ban, ngành và tương đương được quy định tại Mục V, Mục VI Danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương trong hệ thống chính trị tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 1339-QĐ/TU ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc ban hành danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương trong hệ thống chính trị tỉnh Bình Dương	40%
+ Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương (bao gồm ở cấp tỉnh, huyện, xã) được quy định tại Mục VIII, Mục IX Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1339-QĐ/TU và những trường hợp không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	30%
- Trường hợp có tuổi đời còn dưới 02 năm đến tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Nghị định số 135/2020/NĐ-CP, gồm:	
+ Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	90%
+ Trưởng, Phó các Sở, ban, ngành và tương đương được quy định tại Mục V, Mục VI Danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương trong hệ thống chính trị tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 1339-QĐ/TU	80%
+ Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương (bao gồm ở cấp tỉnh, huyện, xã) được quy định tại Mục VIII, Mục IX Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1339-QĐ/TU và những trường hợp không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.	70%
b) Trường hợp nghỉ hưu trước tuổi trong thời hạn từ 13 đến 60 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp tổ chức bộ máy của cấp có thẩm quyền: bằng 50% mức hỗ trợ theo điểm a khoản 1 Điều này.	

c) Người đồng thời thuộc các nhóm đối tượng khác nhau quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thì được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.

2. Đối với các trường hợp nghỉ thôi việc mà không đủ điều kiện nghỉ hưu trước tuổi

Người không đủ điều kiện nghỉ hưu trước tuổi (có tuổi đời còn trên 10 năm đến thời điểm nghỉ hưu quy định tại Nghị định số 135/2020/NĐ-CP hoặc chưa đủ thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để hưởng lương hưu theo quy định) và có thời gian từ khi tuyển dụng chính thức từ đủ 07 năm (84 tháng) nếu nghỉ thôi việc thì được hưởng chính sách hỗ trợ của tỉnh, cụ thể như sau:

a) Trường hợp nghỉ thôi việc trong thời hạn 12 tháng kể từ khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của cấp có thẩm quyền thì được hỗ trợ như sau:

Mức hỗ trợ = 30% x số tiền hưởng theo cách tính chính sách, chế độ tương tự quy định tại Chương II Nghị định số 178/2024/NĐ-CP.

b) Trường hợp nghỉ thôi việc trong thời hạn từ 13 đến 60 tháng kể từ khi thực hiện sắp xếp theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hỗ trợ như sau:

Mức hỗ trợ = 15% x số tiền hưởng theo cách tính chính sách, chế độ tương tự quy định tại Chương II Nghị định số 178/2024/NĐ-CP.

3. Đối với lãnh đạo, quản lý thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc được bầu cử, bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thấp hơn

a) Đối với nhóm đối tượng thuộc khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết này (đã hưởng bảo lưu phụ cấp theo Điều 11 của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP) thì tiếp tục được hưởng các chế độ, chính sách gắn với chức vụ cũ theo quy định của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có) cho đến khi hết nhiệm kỳ bầu cử hoặc hết thời hạn bổ nhiệm chức vụ cũ (hưởng tối thiểu 06 tháng) hoặc kể từ khi được bố trí lại chức vụ bằng hoặc cao hơn chức vụ cũ trước khi sắp xếp.

b) Đối với nhóm đối tượng thuộc điểm a, điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết này (không thuộc điều chỉnh của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP) thì được hỗ trợ thêm để đảm bảo bằng mức phụ cấp, chế độ, chính sách khi giữ chức vụ cũ theo quy định của Trung ương và địa phương cho đến khi hết nhiệm kỳ bầu cử hoặc hết thời hạn bổ nhiệm chức vụ cũ (hưởng tối thiểu 06 tháng) hoặc kể từ khi được bố trí lại chức vụ bằng hoặc cao hơn chức vụ cũ trước khi sắp xếp.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ đặc thù cho đối tượng thuộc điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này

1. Đối với các trường hợp nghỉ hưu trước tuổi có tuổi đời còn không quá 10 năm đến tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Nghị định số 35/2020/NĐ-CP và có đủ thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để hưởng lương hưu thì được hưởng mức hỗ trợ bằng 100% số tiền hưởng theo cách tính chế độ, chính sách quy định tại Chương II

Nghị định số 178/2024/NĐ-CP.

2. Đối với các trường hợp nghỉ thôi việc mà không đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định (có tuổi đời còn trên 10 năm đến thời điểm nghỉ hưu theo quy định tại Nghị định số 135/2020/NĐ-CP hoặc chưa đủ thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để hưởng lương hưu theo quy định) và có thời gian từ khi tuyển dụng chính thức từ đủ 07 năm (84 tháng) nếu nghỉ thôi việc thì được hưởng mức hỗ trợ bằng 100% số tiền hưởng theo cách tính chế độ, chính sách quy định tại Chương II Nghị định số 178/2024/NĐ-CP.

3. Đối với lãnh đạo, quản lý thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc được bầu cử, bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thấp hơn thì được hỗ trợ thêm để đảm bảo bằng mức phụ cấp, chế độ, chính sách khi giữ chức vụ cũ theo quy định của Trung ương và địa phương cho đến khi hết nhiệm kỳ bầu cử hoặc hết thời hạn bổ nhiệm chức vụ cũ (hưởng tối thiểu 06 tháng) hoặc kể từ khi được bố trí lại chức vụ bằng hoặc cao hơn chức vụ cũ trước khi sắp xếp.

4. Trường hợp Trung ương có quy định chế độ, chính sách cho các đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết thì chính sách hỗ trợ đặc thù của tỉnh cho các đối tượng này thực hiện theo Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Đối với cán bộ, công chức (bao gồm cán bộ, công chức cấp xã), người lao động (trừ người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập), người trong độ tuổi lao động có quyết định của cơ quan có thẩm quyền phân công, điều động đến làm việc hoặc được tuyển dụng trong chỉ tiêu biên chế của Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và biên chế: kinh phí giải quyết chính sách hỗ trợ do ngân sách nhà nước cấp.

2. Đối với viên chức và người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: kinh phí giải quyết chính sách hỗ trợ từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị, các nguồn quỹ tại đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo một phần chi thường xuyên: kinh phí giải quyết chính sách hỗ trợ từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị, từ các nguồn quỹ tại đơn vị, nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu hợp pháp khác. Ngân sách nhà nước sẽ bố trí kinh phí giải quyết chính sách hỗ trợ trên số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: kinh phí giải quyết chính sách hỗ trợ do ngân sách nhà nước cấp.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Ban hành văn bản hành chính hướng dẫn cụ thể về tiêu chí đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người làm việc để thực hiện sắp xếp và giải quyết các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP.

b) Hướng dẫn cụ thể cách tính, cách chi cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này.

c) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thẩm định danh sách đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt danh sách các trường hợp được hưởng chính sách hỗ trợ làm cơ sở cho cấp có thẩm quyền ban hành quyết định cho từng cá nhân theo phân cấp quản lý.

d) Đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này.

2. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng nội dung quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 8. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ 20 (chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm CB, Website, Báo, Đài PT-TH Bình Dương;
- Các phòng, App, Web;
- Lưu: VT, TrAnh.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lộc